

Bản án số: 31/2025/DS-PT
Ngày 13-01-2025
V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng

Ông Nguyễn Trung Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huyền Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Ông Trần Đức Thoại – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 397/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 480/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị P, sinh năm 1972, địa chỉ: Tổ B, ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu K - Luật sư thuộc Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1963;

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Ông Nguyễn Tuấn S, sinh năm 1987, địa chỉ: tổ E, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N và ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/5/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trương Thị P trình bày:

Ngày 05/11/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền 400.000.000 đồng; ngày 15/11/2022 bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền 600.000.000 đồng; ngày 13/12/2022 bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền 300.000.000 đồng, tổng số tiền bà P cho ông L và bà N vay là 1.300.000.000 đồng. Các bên có ký các hợp đồng vay tiền, không thể hiện thời hạn trả nợ, lãi suất vay các bên tự thỏa thuận 1,6%/tháng (Lãi suất các bên không thể hiện trong các hợp đồng vay). Sau khi vay số tiền nêu trên phía ông L và bà N vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và lãi suất. Nay, bà P khởi kiện yêu cầu ông L và bà N trả số tiền là 1.880.000.000 đồng (trong đó nợ gốc 1.300.000.000 đồng, tiền lãi là 580.000.000 đồng), cụ thể như sau:

- Đối với khoản tiền vay ngày 05/11/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay 400.000.000 đồng:

Tiền lãi trong hạn từ ngày 05/11/2022 đến ngày 30/4/2024 (18 tháng) lãi suất 1,6%/ tháng = 120.000.000 đồng; Tiền lãi quá hạn phát sinh trên nợ gốc từ ngày 01/5/2024 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (tạm tính 06 tháng) 400.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 150% x 06 tháng = 60.000.000 đồng.

- Đối với khoản tiền vay ngày 15/11/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay 600.000.000 đồng:

Tiền lãi trong hạn từ ngày 15/11/2022 đến ngày 30/4/2024 (18 tháng) lãi suất 1,6%/ tháng = 180.000.000 đồng; Tiền lãi quá hạn phát sinh trên nợ gốc từ ngày 01/5/2024 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (tạm tính 06 tháng) 600.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 150% x 06 tháng = 90.000.000 đồng.

- Đối với khoản tiền ngày 13/12/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay 300.000.000 đồng:

Tiền lãi trong hạn từ ngày 13/12/2022 đến ngày 30/4/2024 (17 tháng) lãi suất 1,6%/ tháng = 85.000.000 đồng; Tiền lãi quá hạn phát sinh trên nợ gốc từ ngày 01/5/2024 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (tạm tính 06 tháng) 300.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 150% x 06 tháng = 45.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông L và bà N không thừa nhận lãi suất vay là 1,6%/tháng và cho rằng chỉ mượn tiền nên không phát sinh tiền lãi. Do đó, bà P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, buộc ông L và bà N phải trả tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh trên số tiền của từng khoản vay theo quy định của pháp luật, tính từ ngày nhận tiền vay cho đến ngày Tòa án sơ thẩm xét xử là ngày 03/7/2024, tổng số tiền là 1.515.049.990 đồng (trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng, nợ lãi là 215.049.990 đồng), cụ thể như sau.

- Khoản tiền vay ngày 05/11/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng:

Tiền lãi tính từ ngày 05/11/2022 đến ngày 03/7/2024 là (19 tháng 27 ngày) lãi suất 0,85%/tháng x 400.000.000 đồng = 67.659.990 đồng.

- Khoản tiền vay ngày 15/11/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng:

Tiền lãi từ ngày 15/11/2022 đến ngày 03/7/2024 là (19 tháng 17 ngày) lãi suất 0,85%/tháng x 600.000.000 đồng = 99.790.000 đồng;

- Khoản tiền ngày 13/12/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng:

Tiền lãi từ ngày 13/12/2022 đến ngày 03/7/2024 là (18 tháng 20 ngày) lãi suất 0,85%/tháng x 300.000.000 đồng = 47.600.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

1. Bị đơn ông L và bà N thừa nhận có mượn của bà P tổng số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng vào các ngày 05/11/2022, ngày 15/11/2022 và ngày 13/12/2022 như bà P trình bày. Do, hợp đồng vay giữa các bên là hợp đồng vay tiền (không phải hợp đồng mượn tiền), trong hợp đồng không có thỏa thuận về lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu trả lãi là không có căn cứ. Trong quá trình vay bà N và ông L đã trả cho bà P số tiền nợ gốc là 702.000.000 đồng, do đó bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Bị đơn ông L và bà N có đơn đề nghị Tòa án trả lại 01 USB được ông L giao nộp vào ngày 13/5/2024; 02 văn bản giải trình nguồn gốc ghi âm đề ngày 15/5/2024 của bà N; 01 bản tự khai của ông L và bà N đề ngày 15/5/2024, lý do xin nhận lại các chứng cứ đã nộp nêu trên là do ông L và bà N tự ghi âm, tự giải trình và nhận thấy đây là chứng cứ không cần thiết phải giao nộp và xuất trình cho Tòa án.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị P đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị P tổng số tiền 1.515.049.990 đồng (Một tỷ năm trăm mười lăm triệu không trăm bốn mươi chín ngàn chín trăm chín mươi đồng), bao gồm:

Tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng);

T lãi là 215.049.990 đồng (Hai trăm mười lăm triệu không trăm bốn mươi chín ngàn chín trăm chín mươi đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N và ông Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà N là ông Nguyễn Tuấn S trình bày:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N có mượn nguyên đơn Trương Thị P với tổng số tiền là 1.300.000.000 đồng vào các ngày ngày 05/11/2022, ngày 15/11/2022 và ngày 13/12/2022 (có hợp đồng cho mượn tiền) và không có thỏa thuận về lãi suất hay thời hạn trả tiền. Do đó việc bà P yêu cầu bà N và ông L trả số tiền 1.515.049.990 đồng (trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng, nợ lãi là 215.049.990 đồng) là không phù hợp, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và ông L. Đối với số tiền 702.000.000 đồng mà bị đơn bà N và ông L cho rằng sau khi mượn tiền đã thực hiện trả cho bà P thì không có căn cứ để chứng minh nên bên phía bị đơn không có ý kiến về nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm. Mặt khác, bị đơn có đơn đề nghị Tòa án trả lại 01 USB được ông L giao nộp vào ngày 13/5/2024; 02 văn bản giải trình nguồn gốc ghi âm đề ngày 15/5/2024 của bà N; 01 bản tự khai của ông L và bà N đề ngày 15/5/2024 với lý do các chứng cứ trên do bị đơn tự nguyện giao nộp cho Tòa án chứ không phải do Tòa án yêu cầu đương sự giao nộp. Như vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận trả 01 USB được ông L giao nộp vào ngày 13/5/2024, 02 văn bản giải trình nguồn gốc ghi âm đề ngày 15/5/2024 của bà N; 01 bản tự khai của ông L và bà N đề ngày 15/5/2024 cho bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu K trình bày:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm; buộc bị đơn bà N và ông L trả cho nguyên đơn số tiền 1.515.049.990 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng của Tòa án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa nhận thấy đối với yêu cầu của bị đơn xin trả lại 01 USB được ông Nguyễn Văn L giao nộp vào ngày 13/5/2024; 02 văn bản giải trình nguồn gốc ghi âm đề ngày 15/5/2024 của bà Nguyễn Thị Thu N; 01 bản tự khai của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu N đề ngày 15/5/2024, đây là chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án công khai tại các phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các chứng cứ này đã được các đương sự sao chụp, hồ sơ vụ án đã được Tòa án đánh số bút lục theo thứ tự và đã được Viện kiểm sát sao chụp lưu theo quy định. Các chứng cứ nêu trên do chính

bị đơn tự nguyện soạn thảo và giao nộp cho Tòa án nên việc bị đơn hiện nay xin nhận lại là không có căn cứ, đề nghị Tòa án giữ lại các chứng cứ nêu trên lưu hồ sơ vụ án theo quy định.

Đối với việc xác định lại tư cách tố tụng trong vụ án của ông Nguyễn Văn L, tại các giấy mượn tiền trong các ngày 05/11/2022, ngày 15/11/2022 và ngày 13/12/2022 do các đương sự cung cấp đề có chữ ký của người vay tiền là ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu N. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông L, bà N tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án là đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn có lập văn bản rõ ràng, bị đơn thừa nhận có mượn tiền của nguyên đơn số tiền 1.300.000.000 đồng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền gốc và tiền lãi là có căn cứ.

Từ những nội dung trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà Trương Thị P và bị đơn ông Nguyễn Văn L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Về tư cách tham gia tố tụng: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu N thừa nhận, bà N vay tiền của nguyên đơn bà Trương Thị P về chi tiêu trong gia đình, nên đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Nguyên đơn yêu cầu ông L, bà N phải cùng trả nợ chung là phù hợp. Việc ông L, bà N cho rằng số tiền vay trên là nợ riêng của bà N là không phù hợp, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông L thừa nhận có mượn tiền của bà P nhiều lần, cụ thể như sau: ngày 05/11/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền 400.000.000 đồng; ngày 15/11/2022 bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền 600.000.000 đồng và ngày 13/12/2022 bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền 300.000.000 đồng, tổng số tiền bà P cho ông L và bà N vay là 1.300.000.000 đồng. Tất cả các lần vay tiền đều được ký kết các Hợp đồng cho mượn tiền và các đương sự đã thống nhất, nên được xem là những tình tiết, sự

kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Hội đồng xét xử nhận thấy các hợp đồng cho mượn tiền giữa các bên không thể hiện lãi suất trong hợp đồng và không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc và tiền lãi. Sau khi vay tiền, ông L và bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nhiều lần bà P yêu cầu ông L, bà N thanh toán tiền nợ và lãi suất nhưng ông L và bà N không thực hiện. Tại phiên tòa, bà P yêu cầu bà N và ông L thanh toán tiền vay và lãi suất theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông L và bà N cho rằng hợp đồng không thể hiện lãi suất, các bên chỉ ký các hợp đồng mượn tiền (không ký hợp đồng vay tiền) nên không phải trả lãi. Tuy nhiên, tại Bút lục số 36, bị đơn ông L và bà N1 có thừa nhận vay tiền của bà P với lãi suất là 6%/ tháng. Như vậy, trong trường hợp này các đương sự có sự tranh chấp về lãi suất vay thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, do đó việc bà P yêu cầu ông L và bà N phải trả nợ gốc và lãi suất trên số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, buộc ông L và bà N phải trả tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh trên số tiền của từng khoản vay theo quy định của pháp luật, lãi suất 0,85%/tháng, tính từ ngày nhận tiền vay cho đến ngày Tòa án sơ thẩm xét xử là ngày 03/7/2024, tổng số tiền là 1.515.049.990 đồng (trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng, nợ lãi là 215.049.990 đồng) cụ thể như sau:

- Khoản tiền vay ngày 05/11/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng:

Tiền lãi tính từ ngày 05/11/2022 đến ngày 03/7/2024 là (19 tháng 27 ngày) lãi suất 0,85%/tháng x 400.000.000 đồng = 67.659.990 đồng.

- Khoản tiền vay ngày 15/11/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng:

Tiền lãi từ ngày 15/11/2022 đến ngày 03/7/2024 là (19 tháng 17 ngày) lãi suất 0,85%/tháng x 600.000.000 đồng = 99.790.000 đồng;

- Khoản tiền ngày 13/12/2022, bà P cho vợ chồng ông L, bà N vay số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng:

Tiền lãi từ ngày 13/12/2022 đến ngày 03/7/2024 là (18 tháng 20 ngày) lãi suất 0,85%/tháng x 300.000.000 đồng = 47.600.000 đồng.

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị P đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị P tổng số tiền 1.515.049.990 đồng (trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng, nợ lãi là 215.049.990 đồng) là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.5] Việc bị đơn yêu cầu lại 01 USB được ông Nguyễn Văn L giao nộp vào ngày 13/5/2024; 02 văn bản giải trình nguồn gốc ghi âm đề ngày 15/5/2024

của bà Nguyễn Thị Thu N; 01 bản tự khai của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu N đề ngày 15/5/2024, đây là chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án công khai tại phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các chứng cứ này đã được các đương sự sao chụp, hồ sơ vụ án đã được Tòa án đánh số bút lục theo số thứ tự, hồ sơ vụ án đã được Viện kiểm sát sao chụp lưu theo quy định, các chứng cứ nêu trên do chính bị đơn tự nguyện soạn thảo và giao nộp cho Tòa án. Do đó, bị đơn xin nhận lại các chứng cứ nêu trên là không có căn cứ.

[2.6] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu N về việc hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2024/QĐ-BPKCTT ngày 06/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên. Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo điểm g khoản 1 và khoản 3 Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, việc ông L, bà N yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2024/QĐ-BPKCTT ngày 06/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Ý kiến của bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Ý kiến của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí sơ thẩm: Hội đồng xét xử xét thấy do yêu cầu của nguyên đơn bà Trương Thị P được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Thu N là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn nộp ứng án phí, án phí (Bút lục số 60) theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử tiên hành xem xét lại án phí sơ thẩm nên bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N được miễn chịu án phí; bị đơn ông Nguyễn Văn L phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Án phí phúc thẩm: Căn cứ vào Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Người kháng cáo không phải chi án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 138; Điều 144; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 138, Điều 463, khoản 1, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị P đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị P tổng số tiền 1.515.049.990 đồng (trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng, nợ lãi là 215.049.990 đồng), bao gồm:

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N được miễn án phí sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ nộp số tiền 28.725.749 đồng.

- Nguyên đơn bà Trương Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Trương Thị P số tiền 34.200.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003752 ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003854 ngày 24/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng